

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

**Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng
các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ**

Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 01/2019/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 4 năm 2019.

2. Thông tư số 07/2020/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 01/2019/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2020.

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học,

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học,



Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ¹.

¹ Thông tư số 01/2019/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học,

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ”.

Thông tư số 07/2020/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 01/2019/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hoạt động thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Bộ Chính trị khoá XII về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin (CNTT) đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 01/2019/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo”.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng²

1. Thông tư này quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

2. Thông tư này áp dụng đối với các đại học, học viện, trường đại học; các viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ; các trường cao đẳng được phép đào tạo ngành Giáo dục Mầm non (sau đây gọi chung là các cơ sở giáo dục); các tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mục tiêu

1. Tạo điều kiện cho các cơ sở giáo dục căn cứ vào các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thị trường lao động, được quyền tự chủ và chịu trách nhiệm giải trình trong việc xác định, thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm.

2. Thực hiện công khai, minh bạch các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo, cơ sở xác định chỉ tiêu tuyển sinh, tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp của cơ sở giáo dục để các cơ quan quản lý nhà nước thanh tra, kiểm tra, xã hội giám sát và người học lựa chọn cơ sở giáo dục dự tuyển.

Điều 3. Ngành, khối ngành đào tạo

1.³ Ngành đào tạo trong xác định chỉ tiêu tuyển sinh là ngành quy định trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Khối ngành được xác định bằng tập hợp một hoặc một số lĩnh vực giáo dục, đào tạo cấp II trong Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân do Thủ tướng Chính phủ ban hành. Việc phân chia khối ngành theo quy định tại Phụ lục số II của Thông tư này.

² Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 07/2020/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 01/2019/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2020.

³ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 01/2019/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 4 năm 2019.

3.⁴ Những ngành đào tạo thuộc nhóm ngành Du lịch và nhóm ngành Khách sạn, nhà hàng được áp dụng cơ chế đào tạo ưu tiên trình độ đại học gồm: Du lịch (mã ngành 7810101); Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (mã ngành 7810103); Quản trị khách sạn (mã ngành 7810201); Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (mã ngành 7810202) và các mã ngành đào tạo trong nhóm ngành Du lịch và nhóm ngành Khách sạn, nhà hàng chưa có trong Danh mục giáo dục đào tạo cấp IV trình độ đại học hiện hành để đáp ứng nhu cầu về nhân lực du lịch.

4.⁵ Nhóm ngành đào tạo trong lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin được áp dụng cơ chế đào tạo ưu tiên trình độ đại học gồm: Khoa học máy tính (mã ngành 7480101); Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (mã ngành 7480102); Kỹ thuật phần mềm (mã ngành 7480103); Kỹ thuật máy tính (mã ngành 7480106); Hệ thống thông tin (mã ngành 7480104); Hệ thống thông tin quản lý (mã ngành 7340405); Công nghệ kỹ thuật máy tính (mã ngành 7480108); Công nghệ thông tin (mã ngành 7480201); An toàn thông tin (mã ngành 7480202); và các mã ngành đào tạo trong lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin chưa có trong Danh mục giáo dục đào tạo cấp IV trình độ đại học hiện hành để đáp ứng nhu cầu về nhân lực công nghệ thông tin.

Điều 4. Giảng viên cơ hữu, giảng viên thỉnh giảng⁶

1. Giảng viên cơ hữu trong xác định chỉ tiêu tuyển sinh được quy định như sau:

a) Giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục công lập là viên chức được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo quy định của pháp luật về viên chức hoặc người

⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 07/2020/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 01/2019/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2020.

⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 07/2020/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 01/2019/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2020.

⁶ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 07/2020/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 01/2019/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2020.

lao động của các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 32 của Luật Giáo dục Đại học (ban hành năm 2012, được sửa đổi bổ sung năm 2018, sau đây gọi là Luật Giáo dục đại học), được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 của Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

b) Giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục tự thực là người lao động ký hợp đồng lao động có thời hạn 3 năm trở lên hoặc hợp đồng không xác định thời hạn theo Bộ luật lao động, không là công chức hoặc viên chức nhà nước; do cơ sở giáo dục trả lương và chi trả các khoản khác thuộc chế độ, chính sách đối với người lao động theo các quy định hiện hành.

c) Các giảng viên được xác định cơ hữu khi không đang làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ 3 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác.

2. Giảng viên thỉnh giảng trong xác định chỉ tiêu tuyển sinh phải có trình độ từ thạc sĩ hoặc tương đương trở lên trừ các ngành đào tạo ưu tiên, có ký hợp đồng thỉnh giảng theo quy định về chế độ giảng viên thỉnh giảng trong các cơ sở giáo dục và các quy định hiện hành liên quan khác, được cơ sở giáo dục trả lương, thù lao theo hợp đồng thỉnh giảng; trừ đối với giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các ngành đào tạo đáp ứng nhu cầu về nhân lực Du lịch/ Công nghệ thông tin.

3. Giảng viên cơ hữu, thỉnh giảng quy đổi trong xác định chỉ tiêu tuyển sinh là giảng viên có chức danh hoặc trình độ khác nhau của cơ sở giáo dục được quy đổi theo hệ số như sau:

| Chức danh/ Trình độ | Hệ số giảng viên cơ hữu | | Hệ số giảng viên thỉnh giảng | |
|---------------------------------------|-------------------------|---|---|---------------------------|
| | Cơ sở giáo dục đại học | Trường cao đẳng ngành giáo viên mầm non | Các ngành trừ các ngành đào tạo ưu tiên | Các ngành đào tạo ưu tiên |
| - Giảng viên có trình độ đại học | 0,3 | 1,0 | 0,0 | 0,2 |
| - Giảng viên có trình độ thạc sĩ | 1,0 | 1,5 | 0,2 | 0,5 |
| - Giảng viên có trình độ tiến sĩ | 2,0 | 2,0 | 0,4 | 1,0 |
| - Giảng viên có chức danh phó giáo sư | 3,0 | 3,0 | 0,6 | 1,5 |
| - Giảng viên có chức danh giáo sư | 5,0 | 5,0 | 1,0 | 2,5 |

a) Đối với khối ngành nghệ thuật, giảng viên là nghệ sĩ nhân dân có bằng đại học cùng ngành với ngành tham gia đào tạo được tính chỉ tiêu như giảng viên có trình độ tiến sĩ; giảng viên là nghệ sĩ ưu tú có bằng đại học cùng ngành với ngành tham gia đào tạo được tính chỉ tiêu như giảng viên có trình độ thạc sĩ.

b) Đối với khối ngành sức khỏe, giảng viên có bằng chuyên khoa cấp II các chuyên ngành thuộc ngành tham gia đào tạo được tính chỉ tiêu như giảng viên có trình độ tiến sĩ; giảng viên có bằng bác sĩ nội trú, bằng chuyên khoa cấp I các chuyên ngành thuộc ngành tham gia đào tạo được tính chỉ tiêu như giảng viên có trình độ thạc sĩ.

4. Cơ sở giáo dục triển khai áp dụng cơ chế đào tạo ưu tiên các ngành trình độ đại học thuộc nhóm ngành Du lịch và nhóm ngành Khách sạn, nhà hàng được ký hợp đồng giảng viên thỉnh giảng đối với các chuyên gia, cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý (sau đây gọi tắt là chuyên gia) để tham gia đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực Du lịch. Các chuyên gia phải có bằng tốt nghiệp từ trình độ thạc sĩ trở lên cùng ngành hoặc ngành gần với ngành tham gia đào tạo hoặc tốt nghiệp đại học cùng ngành hoặc ngành gần với ngành tham gia đào tạo đồng thời có từ 3 năm kinh nghiệm hoạt động nghề nghiệp về lĩnh vực Du lịch trong doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp trở lên.

5. Cơ sở giáo dục triển khai áp dụng cơ chế đào tạo ưu tiên các ngành trình độ đại học lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin được ký hợp đồng giảng viên thỉnh giảng với các chuyên gia để tham gia đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin. Các chuyên gia phải có bằng tốt nghiệp từ trình độ thạc sĩ trở lên cùng ngành với ngành tham gia đào tạo hoặc tốt nghiệp đại học cùng ngành với ngành tham gia đào tạo đồng thời có từ 5 năm kinh nghiệm hoạt động nghề nghiệp về lĩnh vực Công nghệ thông tin của doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp trở lên.

Điều 5. Số lượng giảng viên quy đổi theo khối ngành

1. Số lượng giảng viên quy đổi theo khối ngành bao gồm: giảng viên cơ hữu quy đổi và giảng viên thỉnh giảng quy đổi của khối ngành đó.

2.⁷ Số lượng giảng viên cơ hữu quy đổi theo khối ngành gồm: giảng viên cơ hữu ngành quy đổi và giảng viên cơ hữu môn chung quy đổi của khối ngành

⁷ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 01/2019/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 4 năm 2019.

đó. Trong đó, số lượng giảng viên cơ hữu môn chung quy đổi của khối ngành được xác định như sau:

$$\text{Số lượng giảng viên cơ hữu môn chung quy đổi của khối ngành i} = \frac{\text{Tổng số giảng viên cơ hữu môn chung quy đổi của cơ sở giáo dục} \times \text{Số lượng giảng viên cơ hữu ngành quy đổi của khối ngành i}}{\text{Tổng số giảng viên cơ hữu ngành quy đổi của tất cả khối ngành của cơ sở giáo dục}}$$

3. Số lượng giảng viên thỉnh giảng quy đổi tối đa được xác định chỉ tiêu tuyển sinh theo khối ngành như sau:

a) Khối ngành I:

- Đối với các ngành đào tạo giáo viên: không tính để xác định chỉ tiêu tuyển sinh.

- Đối với các ngành khác: tính tối đa bằng 5% tổng số giảng viên cơ hữu quy đổi;

b) Khối ngành II: tính tối đa bằng 30% tổng giảng viên cơ hữu quy đổi;

c)⁸ Các khối ngành khác: tính tối đa bằng 5% tổng số giảng viên cơ hữu quy đổi, trừ các ngành quy định tại điểm d, khoản 3, Điều 5.

d)⁹ Đối với các ngành đào tạo ưu tiên thuộc nhóm ngành Du lịch và nhóm ngành Khách sạn, nhà hàng/ Máy tính và Công nghệ Thông tin: tính tối đa bằng 40% tổng giảng viên cơ hữu quy đổi.

4. Trường hợp số lượng giảng viên thỉnh giảng quy đổi thấp hơn tỷ lệ tối đa cho phép tại khoản 3 Điều này thì xác định chỉ tiêu theo số giảng viên thỉnh giảng thực tế đã quy đổi.

5. Đối với giảng viên tham gia giảng dạy nhiều khối ngành, thì chỉ tính vào 01 (một) khối ngành để xác định chỉ tiêu tuyển sinh.

6. Mỗi giảng viên chỉ được tính quy đổi một lần ở mức quy đổi cao nhất.

⁸ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 07/2020/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 01/2019/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2020.

⁹ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 07/2020/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 01/2019/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2020.

Điều 6. Tiêu chí và cách tính tiêu chí xác định chỉ tiêu tuyển sinh chính quy của cơ sở giáo dục

1. Tiêu chí số sinh viên chính quy tính trên một giảng viên quy đổi theo từng khối ngành của cơ sở giáo dục.

a)¹⁰ Sinh viên chính quy trong xác định chỉ tiêu tuyển sinh gồm: sinh viên đại học theo hình thức chính quy, sinh viên cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non theo hình thức chính quy, sinh viên liên thông theo hình thức chính quy (bao gồm liên thông từ trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng lên trình độ đại học; liên thông từ trình độ trung cấp các ngành đào tạo giáo viên lên trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non; đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên), không bao gồm sinh viên cử tuyển chính quy;

b) Số sinh viên đại học chính quy trên một giảng viên quy đổi theo khối ngành được xác định không vượt quá các định mức sau:

| TT | Khối ngành | Số sinh viên chính quy/01 giảng viên quy đổi |
|-----------|-------------------|---|
| 1 | Khối ngành I | 20 |
| 2 | Khối ngành II | 10 |
| 3 | Khối ngành III | 25 |
| 4 | Khối ngành IV | 20 |
| 5 | Khối ngành V | 20 |
| 6 | Khối ngành VI | 15 |
| 7 | Khối ngành VII | 25 |

Số sinh viên trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non¹¹ chính quy trên một giảng viên/ giáo viên quy đổi không vượt quá 25 sinh viên chính quy;

¹⁰ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 07/2020/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 01/2019/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2020.

¹¹ Cụm từ “cao đẳng, trung cấp sư phạm” được sửa đổi bởi cụm từ “trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 07/2020/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 01/2019/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2020.

c) Cách tính:

Lấy tổng quy mô sinh viên chính quy theo khối ngành chia cho tổng số giảng viên quy đổi của khối ngành đó.

d)¹² Sinh viên bị sàng lọc là sinh viên đã nhập học vào cơ sở giáo dục nhưng sau thời gian đào tạo tiêu chuẩn (thời gian thiết kế cho chương trình đào tạo) chưa đủ điều kiện được công nhận tốt nghiệp hoặc không còn tiếp tục theo học tại cơ sở giáo dục.

2. Tiêu chí diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở giáo dục tính trên một sinh viên chính quy của các hạng mục công trình và yêu cầu về chủng loại, số lượng học liệu, trang thiết bị tối thiểu theo yêu cầu của chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học.

a) Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu tính trên một sinh viên chính quy không thấp hơn 2,8 m²;

b) Các hạng mục được tính diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo và yêu cầu về chủng loại và số lượng tài liệu/ trang thiết bị tối thiểu của từng hạng mục như sau:

- Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu: đảm bảo có các trang thiết bị đủ để phục vụ cho các hoạt động tập thể (đối với phòng học) và đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo, nghiên cứu khoa học (bàn, ghế, thiết bị âm thanh, trình chiếu, ánh sáng và các thiết bị cần thiết khác).

- Thư viện, trung tâm học liệu: có đủ chủng loại (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo) và số lượng phòng (phòng đọc, phòng mượn, phòng tra cứu) đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo, nghiên cứu khoa học. Các loại giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo được lưu giữ dưới dạng ấn phẩm, điện tử và được kết nối mạng và liên kết khai thác, sử dụng tài liệu với các cơ sở giáo dục khác; đồng thời thường xuyên được cập nhật các tài liệu mới.

¹² Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 01/2019/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 4 năm 2019.

- Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập: có đủ về chủng loại và số lượng các trang thiết bị thực hành, thực tập, luyện tập cần thiết đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học;

c) Cách tính:

Lấy tổng diện tích sàn xây dựng các hạng mục công trình được xác định tại điểm b khoản này chia cho tổng quy mô sinh viên chính quy của cơ sở giáo dục.

3. Tiêu chí nhu cầu lao động của thị trường, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội: Cơ sở đào tạo xác định chỉ tiêu tuyển sinh phải căn cứ nhu cầu lao động của thị trường, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương và của ngành.

Điều 7. Xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy¹³

1. Cơ sở giáo dục xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy theo quy định của Thông tư này, công bố công khai và chịu trách nhiệm giải trình về chỉ tiêu tuyển sinh đã xác định, các tiêu chí xác định chỉ tiêu, chất lượng đào tạo và cam kết chuẩn đầu ra đáp ứng nhu cầu xã hội.

2. Chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy hàng năm được xác định không vượt quá tổng quy mô đào tạo chính quy xác định trên cơ sở năng lực của từng khối ngành, đáp ứng đồng thời các tiêu chí quy định tại Điều 6 của Thông tư này trừ đi tổng quy mô sinh viên chính quy đang đào tạo tại cơ sở giáo dục và cộng thêm số sinh viên dự kiến sẽ tốt nghiệp trong năm tuyển sinh.

3. Đối với các ngành đào tạo mới được mở ngành trong năm tuyển sinh, chỉ tiêu được xác định cho ngành đó nằm trong năng lực đào tạo của khối ngành tương ứng và không vượt quá 30% năng lực đào tạo của ngành theo quy định.

4. Đối với ngành đào tạo có chương trình đã được công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng theo quy định hiện hành; tỷ lệ việc làm của sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo này của năm trước liền kề đạt từ 90% trở lên; trong 5 năm trước liền kề năm tuyển sinh, cơ sở đào tạo không vi phạm quy định về đối tượng, điều kiện, chỉ tiêu tuyển sinh; có nghị quyết thông qua chủ trương xác định chỉ tiêu tuyển sinh của hội đồng trường, hội đồng đại học (sau đây gọi là hội đồng trường) thì được tự chủ xác định chỉ tiêu tuyển sinh theo cam kết về chất lượng của chương trình đào tạo và nhu cầu xã hội đối với ngành đó, phù hợp với quy

¹³ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 07/2020/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 01/2019/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2020.

định tại khoản 2 Điều này, phải công bố công khai trong đề án tuyển sinh và chịu trách nhiệm giải trình trước xã hội và cơ quan có thẩm quyền.

5. Đối với cơ sở giáo dục đại học đáp ứng điều kiện thực hiện quyền tự chủ theo quy định tại khoản 2, Điều 32 của Luật Giáo dục đại học về điều kiện thực hiện quyền tự chủ của cơ sở giáo dục đại học; tỷ lệ việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm trước liền kề đạt từ 90% trở lên; trong 5 năm trước liền kề năm tuyển sinh, không vi phạm quy định về đối tượng, điều kiện, chỉ tiêu tuyển sinh; có nghị quyết thông qua chủ trương xác định chỉ tiêu tuyển sinh của hội đồng trường thì được tự chủ xác định chỉ tiêu tuyển sinh theo cam kết về chất lượng của chương trình đào tạo và nhu cầu xã hội, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều này, trong đó ngành đào tạo chưa có chương trình được công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng theo quy định hiện hành chỉ được tăng chỉ tiêu không quá 10% so với năm trước liền kề và ngành đào tạo có chương trình đã được công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng theo quy định hiện hành được xác định chỉ tiêu theo quy định tại khoản 4 Điều này; phải công bố công khai trong đề án tuyển sinh và chịu trách nhiệm giải trình trước xã hội và cơ quan có thẩm quyền.

Nếu không đảm bảo quy định nêu trên thì cơ sở giáo dục đại học không được tăng chỉ tiêu so với năm trước liền kề, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này và các ngành đào tạo ưu tiên thuộc nhóm ngành Du lịch và nhóm ngành Khách sạn, nhà hàng/ Máy tính và Công nghệ Thông tin.

6. Chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo liên thông đại học chính quy nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy, trong đó chỉ tiêu đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng lên trình độ đại học được xác định theo quy định hiện hành về đào tạo liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học.

Điều 8. Xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non; trình độ đại học các ngành đào tạo giáo viên hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học¹⁴

1. Các căn cứ xác định chỉ tiêu tuyển sinh hình thức đào tạo chính quy:

¹⁴ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 07/2020/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 01/2019/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2020.

a) Nhu cầu tuyển dụng giáo viên theo trình độ, ngành đào tạo của địa phương.

b) Điều kiện đảm bảo chất lượng và năng lực các ngành đào tạo giáo viên của cơ sở giáo dục theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

c) Xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên hình thức đào tạo chính quy theo quy định tại Khoản 2, 3, 6 Điều 7 của Thông tư này.

2. Căn cứ xác định chỉ tiêu tuyển sinh hình thức đào tạo vừa làm vừa học:

Chỉ tiêu tuyển sinh hình thức đào tạo vừa làm vừa học của mỗi trình độ đào tạo được xác định không vượt quá 30% chỉ tiêu tuyển sinh hình thức đào tạo chính quy của trình độ tương ứng.

3. Các cơ sở giáo dục có ngành đào tạo giáo viên tự xác định và đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm với Bộ Giáo dục và Đào tạo. Căn cứ nhu cầu sử dụng giáo viên của các địa phương và năng lực đào tạo của cơ sở đào tạo giáo viên, Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành và trình độ đào tạo cho cơ sở giáo dục có ngành đào tạo giáo viên.

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định giao chỉ tiêu đào tạo đối với một số trường hợp đặc biệt.

Điều 9. Xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học hình thức giáo dục thường xuyên

1.¹⁵ Xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học hình thức vừa làm vừa học được quy định như sau.

a) Tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học vừa làm vừa học bao gồm đào tạo đại học vừa làm vừa học, đào tạo đại học liên thông vừa làm vừa học (bao gồm liên thông từ trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng lên trình độ đại học; đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên) và được xác định không quá 30% tổng chỉ tiêu tuyển sinh chính quy của cơ sở giáo dục;

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo liên thông đại học vừa làm vừa học nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học vừa làm vừa học, trong đó chỉ tiêu liên thông từ trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng lên trình độ đại học được xác định theo quy

¹⁵ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 07/2020/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 01/2019/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2020.

định hiện hành về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học.

2. Xác định chỉ tiêu tuyển sinh theo hình thức đào tạo từ xa căn cứ theo đề án của cơ sở giáo dục. Không thực hiện hình thức đào tạo từ xa để đào tạo cấp văn bằng đối với các ngành đào tạo giáo viên.

Điều 10. Xác định chỉ tiêu tuyển sinh tiến sĩ, thạc sĩ

1. Chỉ tiêu tuyển sinh tiến sĩ, thạc sĩ được xác định theo ngành đào tạo đối với các đại học, học viện, các trường đại học, các viện nghiên cứu khoa học có đào tạo trình độ tiến sĩ (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục đại học).

2. Chỉ tiêu tuyển sinh trình độ tiến sĩ tối đa theo ngành của cơ sở giáo dục đại học được tính bằng quy mô đào tạo tiến sĩ tối đa theo năng lực, đáp ứng đồng thời các tiêu chí quy định tại khoản 4 Điều 10 của Thông tư này trừ đi quy mô đào tạo tiến sĩ hiện tại cộng thêm với số nghiên cứu sinh dự kiến sẽ tốt nghiệp trong năm tuyển sinh.

3. Chỉ tiêu tuyển sinh thạc sĩ tối đa theo ngành của cơ sở giáo dục đại học được tính bằng quy mô đào tạo tối đa theo năng lực, đáp ứng đồng thời các tiêu chí quy định tại khoản 4 Điều 10 của Thông tư này.

4. Tiêu chí xác định chỉ tiêu nghiên cứu sinh, học viên cao học tối đa trên được tính như sau:

a) Tiêu chí số lượng nghiên cứu sinh, học viên cao học tối đa trên 01 giảng viên cơ hữu.

- Đối với các đại học, học viện, các trường đại học:

| Chỉ tiêu | Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp | | |
|---|---------------------------------|-----|----|
| | GS | PGS | TS |
| Chỉ tiêu nghiên cứu sinh tối đa trên 01 giảng viên | 5 | 4 | 3 |
| Chỉ tiêu học viên cao học tối đa trên 01 giảng viên | 7 | 5 | 3 |

- Đối với viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ:

| Chỉ tiêu | Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp | | |
|--|---------------------------------|-----|----|
| | GS | PGS | TS |
| Chỉ tiêu nghiên cứu sinh tối đa trên 01 giảng viên | 3 | 2 | 1 |

b) Tiêu chí cơ sở vật chất và thiết bị: Cơ sở giáo dục đại học xác định chỉ tiêu tuyển sinh phải đảm bảo đủ cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm, trang thiết bị thực hành, thư viện, giảng đường, phòng làm việc giảng viên, người hướng dẫn, nghiên cứu sinh và học viên phù hợp với yêu cầu của ngành, chuyên ngành và loại chương trình đào tạo.

c) Tiêu chí nhu cầu lao động của thị trường, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội: Cơ sở giáo dục đại học xác định chỉ tiêu tuyển sinh phải căn cứ nhu cầu lao động của thị trường, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương và của ngành.

5. Xác định chỉ tiêu tuyển sinh cho các ngành đào tạo giáo viên trình độ tiến sĩ, thạc sĩ được thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Điều 8 của Thông tư này.

Điều 11. Quy trình xác định và công bố chỉ tiêu tuyển sinh

1. Quy trình xác định và công bố chỉ tiêu tuyển sinh được thực hiện như sau:

a) Cơ sở giáo dục tự chủ xác định chỉ tiêu tuyển sinh theo các quy định tại Thông tư này;

b) Cập nhật đầy đủ và thường xuyên thông tin, số liệu chi tiết về các tiêu chí xác định chỉ tiêu tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh được xác định, kết quả thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh vào phần mềm quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Công bố công khai, minh bạch các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo, cơ sở dữ liệu và tiêu chí xác định chỉ tiêu tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, đề án tuyển sinh, tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp và các thông tin cần thiết khác của cơ sở giáo dục trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo và vào phần mềm quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Xây dựng báo cáo xác định chỉ tiêu tuyển sinh (theo mẫu tại các Phụ lục 1 của Thông tư này) và gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 30/01 hàng năm.

2. Đối với các ngành đào tạo giáo viên, cơ sở giáo dục thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 12. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục

1. Thực hiện đúng quy trình xác định và công bố chỉ tiêu.

2. Đảm bảo tính trung thực, chính xác của số liệu báo cáo và căn cứ xác định chỉ tiêu tuyển sinh, kết quả thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm và chịu trách nhiệm giải trình trước cơ quan quản lý nhà nước và xã hội.

3. Cung cấp đầy đủ thông tin về xác định, thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh khi có yêu cầu xác thực thông tin, thanh tra, kiểm tra của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của cơ quan có thẩm quyền.

4.¹⁶ Các cơ sở giáo dục triển khai đào tạo các ngành thuộc lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin áp dụng theo cơ chế đào tạo ưu tiên trình độ đại học chỉ được thực hiện từ khóa tuyển sinh thứ hai kể từ khi mở ngành đào tạo, đồng thời phải xây dựng và đăng tải công bố công khai thông tin triển khai áp dụng cơ chế ưu tiên đào tạo trong Đề án tuyển sinh của cơ sở giáo dục và các minh chứng đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của trường và trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT theo đúng quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

5.¹⁷ Thủ trưởng cơ sở giáo dục, Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh của cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm giải trình trước Bộ Giáo dục và Đào tạo và xã hội về việc xác định và thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh của cơ sở giáo dục theo đúng quy định hiện hành.

Điều 13. Thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm¹⁸

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức thanh tra, kiểm tra việc xác định chỉ tiêu và thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh của các cơ sở giáo dục theo quy định của Pháp luật.

2. Cơ sở giáo dục vi phạm quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh và thực hiện tuyển sinh sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chủ tịch Hội đồng trường, Thủ trưởng cơ sở giáo dục và Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh có xảy ra sai phạm về xác định và thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh và cá nhân thực hiện hành vi vi phạm quy định về xác định chỉ tiêu tuyển sinh và thực hiện tuyển sinh sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

¹⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 07/2020/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 01/2019/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2020.

¹⁷ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 07/2020/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 01/2019/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2020.

¹⁸ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 07/2020/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 01/2019/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2020.

Điều 14. Hiệu lực thi hành¹⁹

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 57/2011/TT-BGDĐT ngày 02 ngày 12 năm 2011 về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp, Thông tư số 20/2012/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 6 năm 2012 về sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Thông tư số 57/2011/TT-BGDĐT và Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 12 năm 2015 quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đối với các cơ sở giáo dục đại học./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**Số: **03** /VBHN-BGDĐT**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Công TTĐT Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, PC, GDĐH(3b).

Hà Nội, ngày **31** tháng 3 năm 2020**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Văn Phúc

¹⁹ Điều 2 và Điều 3 của Thông tư số 01/2019/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 4 năm 2019 quy định như sau:

“Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 4 năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Giám đốc sở giáo dục và đào tạo; Giám đốc sở giáo dục - khoa học và công nghệ; Giám đốc đại học, học viện; Hiệu trưởng trường đại học; Hiệu trưởng trường cao đẳng, Hiệu trưởng trường trung cấp tuyển sinh nhóm ngành đào tạo giáo viên chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Điều 3 và Điều 4 của Thông tư số 07/2020/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 01/2019/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2020 quy định như sau:

“Điều 3. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2020.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Giám đốc sở giáo dục và đào tạo; Giám đốc sở giáo dục - khoa học và công nghệ; Giám đốc đại học, học viện; Hiệu trưởng trường đại học; Hiệu trưởng trường cao đẳng tuyển sinh ngành giáo viên mầm non chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.”

PHỤ LỤC 1: CÁC MẪU BÁO CÁO²⁰

(Kèm theo Thông tư quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ)

Mẫu số 01: Báo cáo thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh.

Mẫu số 02: Báo cáo cơ sở pháp lý xác định chỉ tiêu tuyển sinh.

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện xác định chỉ tiêu.

Mẫu số 04: Báo cáo đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh.

²⁰ Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 07/2020/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 01/2019/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2020.



Mẫu số 01: Báo cáo các điều kiện xác định chỉ tiêu.

Cơ quan chủ quản (nếu có)
Trường.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM

Lưu ý: Chỉ tiêu viết tắt “CT”; Thực hiện chỉ tiêu viết tắt “TH”

| STT | Trình độ/ ngành đào tạo | Tình hình thực hiện chỉ tiêu theo khối ngành | | | | | | | | | | | | | | Tổng cộng | | Tỷ lệ % |
|----------|--|--|----|---------|----|----------|----|---------|----|--------|----|---------|----|----------|----|-----------|----|------------|
| | | Khối I | | Khối II | | Khối III | | Khối IV | | Khối V | | Khối VI | | Khối VII | | | | |
| | | CT | TH | CT | TH | CT | TH | CT | TH | CT | TH | CT | TH | CT | TH | CT | TH | |
| 1 | Sau đại học | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Tiến sĩ | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Ngành.... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Thạc sĩ | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.1 | Ngành.... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đại học | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đại học chính quy | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1.1 | Chính quy | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1.1.1 | Ngành... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1.2 | Liên thông từ trung cấp lên đại học | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1.2.1 | Ngành.... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1.3 | Liên thông từ cao đẳng lên đại học | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Trình độ/ ngành đào tạo | Tinh hình thực hiện chỉ tiêu theo khối ngành | | | | | | | | | | | | | | Tổng cộng | | Tỷ lệ % |
|---------|--|--|----|---------|----|----------|----|---------|----|--------|----|---------|----|----------|----|-----------|----|---------|
| | | Khối I | | Khối II | | Khối III | | Khối IV | | Khối V | | Khối VI | | Khối VII | | | | |
| | | CT | TH | CT | TH | CT | TH | CT | TH | CT | TH | CT | TH | CT | TH | CT | TH | |
| 2.1.3.1 | Ngành.... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1.4 | Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1.4.1 | Ngành.... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Đại học vừa làm vừa học | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2.1 | Vừa làm vừa học | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2.1.1 | Ngành... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2.2 | Liên thông từ trung cấp lên đại học | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2.2.1 | Ngành.... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2.3 | Liên thông từ cao đẳng lên đại học | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2.3.1 | Ngành.... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2.4 | Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2.4.1 | Ngành.... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Từ xa | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3.1 | Ngành... | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Trình độ/ ngành đào tạo | Tinh hình thực hiện chỉ tiêu theo khối ngành | | | | | | | | | | | | | | Tổng cộng | | Tỷ lệ % |
|-------|--|--|----|---------|----|----------|----|---------|----|--------|----|---------|----|----------|----|-----------|----|------------|
| | | Khối I | | Khối II | | Khối III | | Khối IV | | Khối V | | Khối VI | | Khối VII | | | | |
| | | CT | TH | CT | TH | CT | TH | CT | TH | CT | TH | CT | TH | CT | TH | CT | TH | |
| 3 | Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Cao đẳng chính quy | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1.1 | Chính quy | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1.2 | Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1.3 | Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Cao đẳng vừa làm vừa học | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2.1 | Vừa làm vừa học | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2.2 | Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2.3 | Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm 20

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

+

Mẫu số 02: Báo cáo cơ sở pháp lý xác định chỉ tiêu năm.....

Cơ quan chủ quản (nếu có)
Trường.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CƠ SỞ PHÁP LÝ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM.....**1. Danh sách ngành đào tạo**

| TT | Tên ngành | Mã ngành | Số văn bản cho phép mở ngành | Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành | Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất) | Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất) | Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh | Ưu tiên đào tạo nhân lực Du lịch/ công nghệ thông tin | Năm bắt đầu thực hiện ưu tiên đào tạo nhân lực Du lịch/ công nghệ thông tin |
|-----|-----------|----------|------------------------------|---|---|---|--|---------------------|--|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| 1 | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: Cột (11) và (12) chỉ báo cáo đối với các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành Du lịch và nhóm ngành Khách sạn, nhà hàng và các ngành đào tạo trong lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin được áp dụng cơ chế đào tạo ưu tiên trình độ đại học.

2. Danh sách đội ngũ giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng đến 31/12/..... (giảng viên)**2.1. Danh sách đội ngũ giảng viên cơ hữu:**

| TT | Họ và tên | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu | Quốc tịch | Giới tính | Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng | Thời hạn hợp đồng | Chức danh khoa học | Trình độ | Chuyên môn được đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh | | | | | | | | |
|-----|-----------|-----------------------|--------------------------|-----------|-----------|-----------------------------|-------------------|--------------------|----------|-------------------------|---------------------|---|-----------|---------|-----------|---------|-----------|---------|-----------|--|
| | | | | | | | | | | | | Cao đẳng | | Đại học | | Thạc sĩ | | Tiến sĩ | | |
| | | | | | | | | | | | | Mã | Tên ngành | Mã | Tên ngành | Mã | Tên ngành | Mã | Tên ngành | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

2.2. Danh sách đội ngũ giảng viên thỉnh giảng:

| TT | Họ và tên | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/CCCD/hộ chiếu | Quốc tịch | Giới tính | Năm tuyển dụng/ký hợp đồng | Thời hạn hợp đồng | Chức danh khoa học | Trình độ | Chuyên môn được đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học | | Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo) | Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo) |
|-----|-----------|-----------------------|------------------------|-----------|-----------|----------------------------|-------------------|--------------------|----------|-------------------------|---------------------|---|-----------|---|---|
| | | | | | | | | | | | | Mã ngành | Tên ngành | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |

Lưu ý: Cột (15) và (16) chỉ báo cáo đối với các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành Du lịch và nhóm ngành Khách sạn, nhà hàng và các ngành đào tạo trong lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin được áp dụng cơ chế đào tạo ưu tiên trình độ đại học.

3. Công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng:

3.1. Cơ sở giáo dục được công nhận kiểm định chất lượng:

| Số quyết định | Ngày quyết định | Tổ chức công nhận |
|---------------|-----------------|-------------------|
| | | |

3.2. Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng:

| TT | Tên ngành đào tạo có chương trình đào tạo được công nhận kiểm định | Mã ngành đào tạo | Số QĐ công nhận kiểm định chất lượng | Ngày QĐ công nhận kiểm định chất lượng | Tên tổ chức công nhận kiểm định |
|----|--|------------------|--------------------------------------|--|---------------------------------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |

4. Hội đồng trường/ Hội đồng đại học

4.1. Quyết định thành lập

| Số quyết định | Ngày quyết định | Đơn vị ký ban hành quyết định |
|---------------|-----------------|-------------------------------|
| | | |

4.2. Danh sách thành viên Hội đồng trường

| STT | Họ và tên | Học hàm, học vị | Giới tính | Chức vụ trong HĐ trường (chủ tịch, phó chủ tịch, ủy viên) | Cơ quan công tác | Chức vụ nơi cơ quan công tác |
|-----|-----------|-----------------|-----------|---|------------------|------------------------------|
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |

5. Các văn bản triển khai thực hiện quyền tự chủ: văn bản theo quy định tại điểm b, c, d Khoản 2 Điều 32 Luật Giáo dục Đại học, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học.

| STT | Nội dung văn bản | QĐ ban hành | Ngày QĐ ban hành | Cơ quan ban hành quyết định |
|-----|------------------------------|-------------|------------------|-----------------------------|
| 1 | Quy chế tổ chức và hoạt động | | | |
| 2 | Quy chế tài chính | | | |
| | ... | | | |

6. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

| Nhóm ngành | Chỉ tiêu Tuyển sinh | | Số SV trúng tuyển nhập học | | Số SV tốt nghiệp | | Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh | |
|-----------------------|---------------------|------|----------------------------|------|------------------|------|---|------|
| | ĐH | CDSP | ĐH | CDSP | ĐH | CDSP | ĐH | CDSP |
| Khối ngành/Nhóm ngành | | | | | | | | |
| Khối ngành II | | | | | | | | |
| Khối ngành III | | | | | | | | |
| Khối ngành IV | | | | | | | | |
| Khối ngành V | | | | | | | | |
| Khối ngành VI | | | | | | | | |
| Khối ngành VII | | | | | | | | |
| Tổng | | | | | | | | |

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện xác định chỉ tiêu tuyển sinh năm

Cơ quan chủ quản (nếu có)
Trường.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM**1. Quy mô đào tạo hệ chính quy đến ngày 31/12/..... (Người học)**

| STT | Theo phương thức, trình độ đào tạo | Quy mô theo khối ngành đào tạo | | | | | | | Tổng |
|-----------|--|--------------------------------|---------------|----------------|---------------|--------------|---------------|----------------|------|
| | | Khối ngành I | Khối ngành II | Khối ngành III | Khối ngành IV | Khối ngành V | Khối ngành VI | Khối ngành VII | |
| I. | Chính quy | | | | | | | | |
| 1 | Sau đại học | | | | | | | | |
| 1.1 | Tiến sĩ | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Ngành | | | | | | | | |
| 1.1.2 | Ngành | | | | | | | | |
| 1.2 | Thạc sĩ | | | | | | | | |
| 1.2.1 | Ngành | | | | | | | | |
| 1.2.2 | Ngành | | | | | | | | |
| 2 | Đại học | | | | | | | | |
| 2.1 | Chính quy | | | | | | | | |
| 2.1.1 | Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên | | | | | | | | |
| 2.1.1.1 | Ngành... | | | | | | | | |
| 2.1.2 | Các ngành đào tạo ưu tiên | | | | | | | | |
| 2.1.2.1 | Ngành... | | | | | | | | |
| 2.2 | Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy | | | | | | | | |
| 2.2.1 | Ngành.... | | | | | | | | |
| 2.3 | Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy | | | | | | | | |
| 2.3.1 | Ngành.... | | | | | | | | |
| 2.4 | Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên | | | | | | | | |
| 2.4.1 | Ngành.... | | | | | | | | |
| 3 | Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non | | | | | | | | |
| 3.1 | Chính quy | | | | | | | | |

A

| STT | Theo phương thức, trình độ đào tạo | Quy mô theo khối ngành đào tạo | | | | | | | Tổng |
|-------------|--|--------------------------------|------------------|-------------------|------------------|-----------------|------------------|-------------------|------|
| | | Khối ngành I | Khối ngành II | Khối ngành III | Khối ngành IV | Khối ngành V | Khối ngành VI | Khối ngành VII | |
| 3.2 | Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy | | | | | | | | |
| 3.3 | Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng | | | | | | | | |
| II | Vừa làm vừa học | | | | | | | | |
| 1 | Đại học | | | | | | | | |
| 1.1 | Vừa làm vừa học | | | | | | | | |
| 1.1.1 | <i>Ngành...</i> | | | | | | | | |
| 1.2 | Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học | | | | | | | | |
| 1.2.1 | <i>Ngành....</i> | | | | | | | | |
| 1.3 | Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học | | | | | | | | |
| 1.3.1 | <i>Ngành....</i> | | | | | | | | |
| 1.4 | Đào tạo vừa học vừa làm đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên | | | | | | | | |
| 1.4.1 | <i>Ngành...</i> | | | | | | | | |
| 2 | Cao đẳng ngành giáo dục mầm non | | | | | | | | |
| 2.1 | Vừa làm vừa học | | | | | | | | |
| 2.2 | Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng Vừa làm vừa học | | | | | | | | |
| 2.3 | Đào tạo vừa học vừa làm đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng | | | | | | | | |
| III. | Đào tạo từ xa | | | | | | | | |
| 1 | <i>Ngành....</i> | | | | | | | | |
| 2 | <i>Ngành...</i> | | | | | | | | |

**2. Dự kiến người học tốt nghiệp/ hoặc không tiếp tục theo học tại trường năm
..... (Người)**

| STT | Theo phương thức, trình độ đào tạo | Dự kiến người học tốt nghiệp theo khối ngành đào tạo | | | | | | | Tổng |
|-----------|---|--|------------------|-------------------|------------------|-----------------|------------------|-------------------|------|
| | | Khối ngành I | Khối ngành II | Khối ngành III | Khối ngành IV | Khối ngành V | Khối ngành VI | Khối ngành VII | |
| I. | Chính quy | | | | | | | | |
| 1 | Sau đại học | | | | | | | | |
| 1.1 | Tiến sĩ | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Ngành | | | | | | | | |
| 1.2 | Thạc sĩ | | | | | | | | |
| 1.2.1 | Ngành | | | | | | | | |
| 2 | Đại học | | | | | | | | |
| 2.1 | Chính quy | | | | | | | | |
| 2.1.1 | Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên | | | | | | | | |
| 2.1.1.1 | Ngành... | | | | | | | | |
| 2.1.2 | Các ngành đào tạo ưu tiên | | | | | | | | |
| 2.1.2.1 | Ngành... | | | | | | | | |
| 2.2 | Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy | | | | | | | | |
| 2.2.1 | Ngành.... | | | | | | | | |
| 2.3 | Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy | | | | | | | | |
| 2.3.1 | Ngành.... | | | | | | | | |
| 2.4 | Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên | | | | | | | | |
| 2.4.1 | Ngành.... | | | | | | | | |
| 3 | Cao đẳng ngành giáo dục mầm non | | | | | | | | |
| 3.1 | Chính quy | | | | | | | | |
| 3.2 | Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy | | | | | | | | |
| 3.3 | Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng | | | | | | | | |
| II | Vừa làm vừa học | | | | | | | | |
| 1 | Đại học | | | | | | | | |
| 1.1 | Vừa làm vừa học | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Ngành... | | | | | | | | |

| STT | Theo phương thức, trình độ đào tạo | Dự kiến người học tốt nghiệp theo khối ngành đào tạo | | | | | | | Tổng |
|-------|--|--|---------------|----------------|---------------|--------------|---------------|----------------|------|
| | | Khối ngành I | Khối ngành II | Khối ngành III | Khối ngành IV | Khối ngành V | Khối ngành VI | Khối ngành VII | |
| 1.2 | Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học | | | | | | | | |
| 1.2.1 | Ngành.... | | | | | | | | |
| 1.3 | Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học | | | | | | | | |
| 1.3.1 | Ngành.... | | | | | | | | |
| 1.4 | Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên | | | | | | | | |
| 1.4.1 | Ngành... | | | | | | | | |
| 2 | Cao đẳng ngành giáo dục mầm non | | | | | | | | |
| 2.1 | Vừa làm vừa học | | | | | | | | |
| 2.2 | Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng Vừa làm vừa học | | | | | | | | |
| 2.3 | Đào tạo vừa học vừa làm đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng | | | | | | | | |
| III. | Đào tạo từ xa | | | | | | | | |
| 1 | Ngành.... | | | | | | | | |
| 2 | Ngành.... | | | | | | | | |

3. Giảng viên cơ hữu, giảng viên thỉnh giảng theo khối ngành đến ngày 31/12/.....

3.1. Giảng viên cơ hữu theo khối ngành các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (Người)

| STT | Khối ngành | Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học | Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học | Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học | Thạc sĩ | Đại học | Tổng cộng |
|----------|--|---|---|---------------------------|---------|---------|-----------|
| I | Giảng viên cơ hữu ngành tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ | | | | | | |
| 1 | Khối ngành I Ngành.... | | | | | | |
| 2 | Khối ngành II Ngành.... | | | | | | |
| 3 | Khối ngành III Ngành.... | | | | | | |
| 4 | Khối ngành IV Ngành.... | | | | | | |
| 5 | Khối ngành V Ngành | | | | | | |
| 6 | Khối ngành VI | | | | | | |

| STT | Khối ngành | Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học | Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học | Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học | Thạc sĩ | Đại học | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---------------------------|---------|---------|-----------|
| | <i>Ngành....</i> | | | | | | |
| 7 | Khối ngành VII | | | | | | |
| | <i>Ngành....</i> | | | | | | |
| | Tổng cộng giảng dạy tiến sĩ | | | | | | |
| II Giảng viên cơ hữu ngành tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ | | | | | | | |
| 1 | Khối ngành I | | | | | | |
| | <i>Ngành....</i> | | | | | | |
| 2 | Khối ngành II | | | | | | |
| | <i>Ngành....</i> | | | | | | |
| 3 | Khối ngành III | | | | | | |
| | <i>Ngành....</i> | | | | | | |
| 4 | Khối ngành IV | | | | | | |
| | <i>Ngành....</i> | | | | | | |
| 5 | Khối ngành V | | | | | | |
| | <i>Ngành</i> | | | | | | |
| 6 | Khối ngành VI | | | | | | |
| | <i>Ngành....</i> | | | | | | |
| 7 | Khối ngành VII | | | | | | |
| | <i>Ngành....</i> | | | | | | |
| | Tổng cộng giảng dạy Thạc sĩ | | | | | | |
| III Giảng viên cơ hữu ngành tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP | | | | | | | |
| 1 | Khối ngành I | | | | | | |
| | <i>Ngành....</i> | | | | | | |
| 2 | Khối ngành II | | | | | | |
| | <i>Ngành....</i> | | | | | | |
| 3 | Khối ngành III | | | | | | |
| | <i>Ngành....</i> | | | | | | |
| 4 | Khối ngành IV | | | | | | |
| | <i>Ngành....</i> | | | | | | |
| 5 | Khối ngành V | | | | | | |
| | <i>Ngành</i> | | | | | | |
| 6 | Khối ngành VI | | | | | | |
| | <i>Ngành....</i> | | | | | | |
| 7 | Khối ngành VII | | | | | | |
| | <i>Ngành....</i> | | | | | | |
| | Tổng số giảng viên giảng dạy đại học, CĐSP | | | | | | |

3.2. Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ đại học theo khối ngành (Người)

| STT | Khối ngành | GS.TS/ GS.TSKH | PGS.TS/ PGS.TSKH | TS.TSKH | Thạc sĩ | Đại học đối với ngành đào tạo ưu tiên | Tổng cộng |
|-----|----------------|-------------------|---------------------|---------|---------|---|-----------|
| 1 | Khối ngành I | X | X | X | X | X | X |
| | Ngành.... | X | X | X | X | X | X |
| 2 | Khối ngành II | | | | | | |
| | Ngành.... | | | | | | |
| 3 | Khối ngành III | | | | | | |
| | Ngành.... | | | | | | |
| 4 | Khối ngành IV | | | | | | |
| | Ngành.... | | | | | | |
| 5 | Khối ngành V | | | | | | |
| | Ngành | | | | | | |
| 6 | Khối ngành VI | | | | | | |
| | Ngành.... | | | | | | |
| 7 | Khối ngành VII | | | | | | |
| | Ngành.... | | | | | | |
| | Tổng số | | | | | | |

Ghi chú: Không điền vào ô có dấu X

3.3. Giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy trình độ đại học các môn học chung

| Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học | Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học | Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học | Thạc sĩ | Đại học | Tổng giảng viên quy đổi |
|--|---|---------------------------------|---------|---------|-------------------------|
| | | | | | |

1.6. Cơ sở vật chất đến ngày 31/12/....

| TT | Loại phòng | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng (m ²) |
|------|--|-------------|---|
| 1 | Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu | | |
| 1.1. | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ | | |
| 1.2. | Phòng học từ 100 - 200 chỗ | | |
| 1.3. | Phòng học từ 50 - 100 chỗ | | |
| 1.4. | Số phòng học dưới 50 chỗ | | |
| 1.5 | Số phòng học đa phương tiện | | |
| 1.6 | Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu | | |
| 2. | Thư viện, trung tâm học liệu | | |
| 3. | Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập | | |
| | Tổng | | |

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

✱

Mẫu số 04: Báo cáo đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh năm

Cơ quan chủ quản (nếu có)
Trường.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM

| STT | Loại chỉ tiêu | Khối ngành đào tạo | | | | | | |
|-----------|--|--------------------|---------------|----------------|---------------|--------------|---------------|----------------|
| | | Khối ngành I | Khối ngành II | Khối ngành III | Khối ngành IV | Khối ngành V | Khối ngành VI | Khối ngành VII |
| I. | Chính quy | | | | | | | |
| 1 | Sau đại học | | | | | | | |
| 1.1 | Tiến sĩ | | | | | | | |
| 1.1.1 | Ngành | | | | | | | |
| 1.1.2 | Ngành | | | | | | | |
| 1.2 | Thạc sĩ | | | | | | | |
| 1.2.1 | Ngành | | | | | | | |
| 1.2.2 | Ngành | | | | | | | |
| 2 | Đại học | | | | | | | |
| 2.1 | Chính quy | | | | | | | |
| 2.1.1 | Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên | | | | | | | |
| 2.1.1.1 | Ngành... | | X | X | X | X | X | X |
| 2.1.2 | Các ngành đào tạo ưu tiên | X | X | | X | | X | |
| 2.1.2.1 | Ngành... | X | X | | X | | X | |
| 2.2 | Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy | | | | | | | |
| 2.2.1 | Ngành.... | | X | X | X | X | X | X |
| 2.3 | Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy | | | | | | | |
| 2.3.1 | Ngành.... | | X | X | X | X | X | X |
| 2.4 | Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên | | | | | | | |
| 2.4.1 | Ngành.... | | X | X | X | X | X | X |
| 3 | Cao đẳng ngành giáo dục mầm non | | X | X | X | X | X | X |
| 3.1 | Chính quy | | X | X | X | X | X | X |

| STT | Loại chỉ tiêu | Khối ngành đào tạo | | | | | | |
|-------------|--|--------------------|---------------|----------------|---------------|--------------|---------------|----------------|
| | | Khối ngành I | Khối ngành II | Khối ngành III | Khối ngành IV | Khối ngành V | Khối ngành VI | Khối ngành VII |
| 3.2 | Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy | | X | X | X | X | X | X |
| 3.3 | Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng | | X | X | X | X | X | X |
| II | Vừa làm vừa học | | X | X | X | X | X | X |
| 1 | Đại học | | | | | | | |
| 1.1 | Vừa làm vừa học | | | | | | | |
| 1.1.1 | Ngành... | | | | | | | |
| 1.2 | Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học | | | | | | | |
| 1.2.1 | Ngành.... | | X | X | X | X | X | X |
| 1.3 | Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học | | | | | | | |
| 1.3.1 | Ngành.... | | X | X | X | X | X | X |
| 1.4 | Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên | | | | | | | |
| 1.4.1 | Ngành... | | X | X | X | X | X | X |
| 2 | Cao đẳng ngành giáo dục mầm non | | X | X | X | X | X | X |
| 2.1 | Vừa làm vừa học | | X | X | X | X | X | X |
| 2.2 | Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng Vừa làm vừa học | | X | X | X | X | X | X |
| 2.3 | Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng | | X | X | X | X | X | X |
| III. | Đào tạo từ xa | | | | | | | |
| 1 | Ngành.... | | | | | | | |

Ghi chú: Không điền vào ô có dấu X

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

4

PHỤ LỤC 2: BẢNG KHỐI NGÀNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Thông tư Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ)

| Khối ngành | Mã lĩnh vực cấp 2 | Tên lĩnh vực |
|------------|----------------------|--|
| I | 514 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên |
| | 714 | |
| | 814 | |
| | 914 | |
| II | 721 | Nghệ thuật |
| | 821 | |
| | 921 | |
| III | 734 | Kinh doanh và quản lý |
| | 834 | |
| | 934 | |
| | 738 | Pháp luật |
| | 838 | |
| | 938 | |
| IV | 742 | Khoa học sự sống |
| | 842 | |
| | 942 | |
| | 744 | Khoa học tự nhiên |
| | 844 | |
| | 944 | |
| V | 746 | Toán và thống kê |
| | 846 | |
| | 946 | |
| | 748 | Máy tính và công nghệ thông tin |
| | 848 | |
| | 948 | |
| | 751 | Công nghệ kỹ thuật |
| | 851 | |
| | 951 | |
| | 752 | Kỹ thuật |
| | 852 | |
| | 952 | |
| 754 | Sản xuất và chế biến | |
| 854 | | |
| 954 | | |

| Khối ngành | Mã lĩnh vực cấp 2 | Tên lĩnh vực |
|------------|----------------------------|--|
| V | 758 | <i>Kiến trúc và xây dựng</i> |
| | 858 | |
| | 958 | |
| | 762 | <i>Nông lâm nghiệp và thủy sản</i> |
| | 862 | |
| | 962 | |
| | 764 | <i>Thú y</i> |
| | 864 | |
| | 964 | |
| VI | 772 | <i>Sức khỏe</i> |
| | 872 | |
| | 972 | |
| VII | 722 | <i>Nhân văn</i> |
| | 822 | |
| | 922 | |
| | 731 | <i>Khoa học xã hội và hành vi</i> |
| | 831 | |
| | 931 | |
| | 732 | <i>Báo chí và thông tin</i> |
| | 832 | |
| | 932 | |
| | 776 | <i>Dịch vụ xã hội</i> |
| | 876 | |
| | 976 | |
| | 781 | <i>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</i> |
| | 881 | |
| | 981 | |
| | 784 | <i>Dịch vụ vận tải</i> |
| | 884 | |
| | 984 | |
| | 785 | <i>Môi trường và bảo vệ môi trường</i> |
| | 885 | |
| | 985 | |
| 786 | <i>An ninh, quốc phòng</i> | |
| 886 | | |
| 986 | | |